



6/28/2023
CÔNG TY CP NHỰA THIỀU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE (PE80) HÀN DÁN
THEO TC ISO4427-3**

(Thực hiện từ 01/07/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	PHỤ TÙNG HDPE - PE80 HÀN				
	Nối góc 45 độ PE80 hàn				
1	125	6.0	cái	174,273	188,215
2	125	8.0	cái	212,727	229,745
3	125	10.0	cái	258,000	278,640
4	125	12.5	cái	309,091	333,818
5	140	6.0	cái	229,273	247,615
6	140	8.0	cái	279,909	302,302
7	140	10.0	cái	337,364	364,353
8	140	12.5	cái	406,000	438,480
9	180	6.0	cái	387,000	417,960
10	180	8.0	cái	474,636	512,607
11	180	10.0	cái	573,000	618,840
12	180	12.5	cái	684,455	739,211
13	225	6.0	cái	628,000	678,240
14	225	8.0	cái	764,273	825,415
15	225	10.0	cái	925,455	999,491
16	225	12.5	cái	1,108,000	1,196,640
17	280	6.0	cái	1,288,636	1,391,727
18	280	8.0	cái	1,569,000	1,694,520
19	280	10.0	cái	1,895,636	2,047,287
20	280	12.5	cái	2,278,818	2,461,124
21	315	6.0	cái	1,842,091	1,989,458
22	315	8.0	cái	2,242,273	2,421,655
23	315	10.0	cái	2,705,273	2,921,695
24	315	12.5	cái	3,252,455	3,512,651
25	355	6.0	cái	2,628,818	2,839,124
26	355	8.0	cái	3,196,909	3,452,662
27	355	10.0	cái	3,860,000	4,168,800
28	355	12.5	cái	4,641,364	5,012,673
29	400	6.0	cái	3,513,364	3,794,433
30	400	8.0	cái	4,288,364	4,631,433
31	400	10.0	cái	5,175,818	5,589,884
32	400	12.5	cái	6,225,909	6,723,982
33	450	6.0	cái	4,714,364	5,091,513
34	450	8.0	cái	5,747,364	6,207,153
35	450	10.0	cái	6,952,273	7,508,455
36	450	12.5	cái	8,342,636	9,010,047
37	500	6.0	cái	6,580,364	7,106,793
38	500	8.0	cái	8,001,364	8,641,473

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
39	500	10.0	cái	9,691,091	10,466,378
40	500	12.5	cái	11,605,273	12,533,695
41	560	6.0	cái	8,872,636	9,582,447
42	560	8.0	cái	10,831,182	11,697,676
43	560	10.0	cái	13,081,727	14,128,265
44	630	6.0	cái	11,583,909	12,510,622
45	630	8.0	cái	14,120,818	15,250,484
46	630	10.0	cái	17,025,364	18,387,393
47	710	6.0	cái	15,534,182	16,776,916
48	710	8.0	cái	18,866,273	20,375,575
49	710	10.0	cái	22,921,364	24,755,073
50	800	6.0	cái	20,331,818	21,958,364
51	800	8.0	cái	24,688,636	26,663,727
52	900	6.0	cái	28,768,818	31,070,324
53	900	8.0	cái	35,093,909	37,901,422
54	1000	6.0	cái	39,607,636	42,776,247
55	1000	8.0	cái	48,660,818	52,553,684
56	1200	6.0	cái	60,437,091	65,272,058
	Nối góc 90 độ PE80 hàn				-
57	125	6.0	cái	231,727	250,265
58	125	8.0	cái	282,818	305,444
59	125	10.0	cái	342,727	370,145
60	125	12.5	cái	410,909	443,782
61	140	6.0	cái	301,364	325,473
62	140	8.0	cái	367,545	396,949
63	140	10.0	cái	443,455	478,931
64	140	12.5	cái	533,545	576,229
65	180	6.0	cái	523,818	565,724
66	180	8.0	cái	642,091	693,458
67	180	10.0	cái	775,000	837,000
68	180	12.5	cái	926,455	1,000,571
69	225	6.0	cái	869,909	939,502
70	225	8.0	cái	1,059,273	1,144,015
71	225	10.0	cái	1,282,727	1,385,345
72	225	12.5	cái	1,535,455	1,658,291
73	280	6.0	cái	1,741,364	1,880,673
74	280	8.0	cái	2,120,091	2,289,698
75	280	10.0	cái	2,561,636	2,766,567
76	280	12.5	cái	3,079,091	3,325,418
77	315	6.0	cái	2,521,727	2,723,465
78	315	8.0	cái	3,069,364	3,314,913
79	315	10.0	cái	3,703,727	4,000,025
80	315	12.5	cái	4,452,909	4,809,142
81	355	6.0	cái	3,899,455	4,211,411
82	355	8.0	cái	4,742,545	5,121,949
83	355	10.0	cái	5,726,000	6,184,080
84	355	12.5	cái	6,885,545	7,436,389

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
85	400	6.0	cái	5,039,545	5,442,709
86	400	8.0	cái	6,151,455	6,643,571
87	400	10.0	cái	7,424,909	8,018,902
88	400	12.5	cái	8,931,636	9,646,167
89	450	6.0	cái	6,634,364	7,165,113
90	450	8.0	cái	8,088,000	8,735,040
91	450	10.0	cái	9,783,545	10,566,229
92	450	12.5	cái	11,740,636	12,679,887
93	500	6.0	cái	8,850,818	9,558,884
94	500	8.0	cái	10,762,091	11,623,058
95	500	10.0	cái	13,035,000	14,077,800
96	500	12.5	cái	15,609,818	16,858,604
97	560	6.0	cái	12,162,273	13,135,255
98	560	8.0	cái	14,847,455	16,035,251
99	560	10.0	cái	17,932,545	19,367,149
100	630	6.0	cái	16,594,818	17,922,404
101	630	8.0	cái	20,229,000	21,847,320
102	630	10.0	cái	24,390,000	26,341,200
103	710	6.0	cái	23,355,000	25,223,400
104	710	8.0	cái	28,364,818	30,634,004
105	710	10.0	cái	34,461,818	37,218,764
106	800	6.0	cái	32,187,273	34,762,255
107	800	8.0	cái	39,084,545	42,211,309
108	900	6.0	cái	45,424,455	49,058,411
109	900	8.0	cái	55,411,364	59,844,273
110	1000	6.0	cái	62,498,909	67,498,822
111	1000	8.0	cái	76,784,364	82,927,113
112	1200	6.0	cái	97,950,727	105,786,785
	Ba chạc 90 độ PE80 hàn			0	-
113	125	6.0	cái	359,273	388,015
114	125	8.0	cái	429,364	463,713
115	140	6.0	cái	454,727	491,105
116	140	8.0	cái	547,182	590,956
117	180	6.0	cái	786,727	849,665
118	180	8.0	cái	944,455	1,020,011
119	225	6.0	cái	1,282,273	1,384,855
120	225	8.0	cái	1,546,091	1,669,778
121	250	6.0	cái	1,625,000	1,755,000
122	250	8.0	cái	1,945,364	2,100,993
123	280	6.0	cái	2,095,273	2,262,895
124	280	8.0	cái	2,508,091	2,708,738
125	315	6.0	cái	2,729,091	2,947,418
126	315	8.0	cái	3,284,091	3,546,818
127	355	6.0	cái	5,015,182	5,416,396
128	355	8.0	cái	6,033,636	6,516,327
129	400	6.0	cái	6,554,545	7,078,909
130	400	8.0	cái	7,871,818	8,501,564

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
131	450	6.0	cái	8,554,364	9,238,713
132	450	8.0	cái	10,256,273	11,076,775
133	500	6.0	cái	10,864,818	11,734,004
134	500	8.0	cái	13,020,455	14,062,091
135	560	6.0	cái	17,270,818	18,652,484
136	630	6.0	cái	22,532,727	24,335,345
137	710	6.0	cái	30,579,545	33,025,909
	Ba chạc 60 độ PE80 hàn				-
138	90	6.0	cái	189,818	205,004
139	90	8.0	cái	227,364	245,553
140	110	6.0	cái	306,182	330,676
141	110	8.0	cái	367,545	396,949
142	125	6.0	cái	421,091	454,778
143	125	8.0	cái	504,364	544,713
144	140	6.0	cái	550,636	594,687
145	140	8.0	cái	662,091	715,058
146	160	6.0	cái	792,545	855,949
147	160	8.0	cái	946,364	1,022,073
148	180	6.0	cái	1,115,818	1,205,084
149	180	8.0	cái	1,333,909	1,440,622
150	200	6.0	cái	1,483,818	1,602,524
151	200	8.0	cái	1,782,727	1,925,345
152	225	6.0	cái	2,031,000	2,193,480
153	225	8.0	cái	2,431,182	2,625,676
154	250	6.0	cái	2,595,727	2,803,385
155	250	8.0	cái	3,108,364	3,357,033
156	280	6.0	cái	3,358,091	3,626,738
157	280	8.0	cái	4,036,182	4,359,076
158	315	6.0	cái	4,574,636	4,940,607
159	315	8.0	cái	5,500,091	5,940,098
160	355	6.0	cái	5,984,909	6,463,702
161	355	8.0	cái	7,196,636	7,772,367
162	400	6.0	cái	8,342,091	9,009,458
163	400	8.0	cái	10,034,818	10,837,604
164	450	6.0	cái	11,245,000	12,144,600
165	450	8.0	cái	13,494,636	14,574,207
166	500	6.0	cái	17,485,545	18,884,389
167	500	8.0	cái	20,939,000	22,614,120
168	560	6	cái	26,334,182	28,440,916
169	630	6	cái	35,425,727	38,259,785
170	710	6	cái	51,585,818	55,712,684
	Ba chạc 45 độ PE80 hàn				-
171	90	6.0	cái	169,455	183,011
172	90	8.0	cái	202,545	218,749
173	110	6.0	cái	283,364	306,033
174	110	8.0	cái	339,818	367,004
175	125	6.0	cái	409,909	442,702

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
176	125	8.0	cái	491,727	531,065
177	140	6.0	cái	511,182	552,076
178	140	8.0	cái	616,273	665,575
179	160	6.0	cái	740,000	799,200
180	160	8.0	cái	884,091	954,818
181	180	6.0	cái	1,046,636	1,130,367
182	180	8.0	cái	1,252,091	1,352,258
183	200	6.0	cái	1,396,182	1,507,876
184	200	8.0	cái	1,678,545	1,812,829
185	225	6.0	cái	1,878,182	2,028,436
186	225	8.0	cái	2,248,091	2,427,938
187	250	6.0	cái	2,402,909	2,595,142
188	250	8.0	cái	2,878,091	3,108,338
189	280	6.0	cái	3,029,000	3,271,320
190	280	8.0	cái	3,640,455	3,931,691
191	315	6.0	cái	4,072,727	4,398,545
192	315	8.0	cái	4,896,455	5,288,171
193	355	6.0	cái	5,393,000	5,824,440
194	355	8.0	cái	6,485,364	7,004,193
195	400	6.0	cái	7,486,273	8,085,175
196	400	8.0	cái	9,005,182	9,725,596
197	450	6.0	cái	10,386,727	11,217,665
198	450	8.0	cái	12,463,545	13,460,629
199	500	6.0	cái	16,694,000	18,029,520
200	500	8.0	cái	19,991,636	21,590,967
201	560	6.0	cái	24,989,364	26,988,513
202	560	8.0	cái	29,999,636	32,399,607
203	630	6.0	cái	33,225,364	35,883,393
204	710	6.0	cái	48,501,818	52,381,964
205	800	6.0	cái	64,581,182	69,747,676
206	900	6.0	cái	89,216,636	96,353,967
207	1000	6.0	cái	121,456,000	131,172,480

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Bảo



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE (PE100) HÀN DÁN
THEO TC ISO4427-3

(Thực hiện từ 01/07/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	PHỤ TÙNG HDPE - PE100 HÀN				
	Nội góc 45 độ PE100 hàn				
1	125	6.0	cái	143,636	155,127
2	125	8.0	cái	174,273	188,215
3	125	10.0	cái	212,727	229,745
4	125	12.5	cái	258,000	278,640
5	125	16.0	cái	309,091	333,818
6	140	6.0	cái	187,455	202,451
7	140	8.0	cái	229,273	247,615
8	140	10.0	cái	279,909	302,302
9	140	12.5	cái	337,364	364,353
10	140	16.0	cái	406,000	438,480
11	180	6.0	cái	316,909	342,262
12	180	8.0	cái	387,000	417,960
13	180	10.0	cái	474,636	512,607
14	180	12.5	cái	573,000	618,840
15	180	16.0	cái	684,455	739,211
16	225	6.0	cái	512,091	553,058
17	225	8.0	cái	628,000	678,240
18	225	10.0	cái	764,273	825,415
19	225	12.5	cái	925,455	999,491
20	225	16.0	cái	1,108,000	1,196,640
21	280	6.0	cái	1,055,455	1,139,891
22	280	8.0	cái	1,288,636	1,391,727
23	280	10.0	cái	1,569,000	1,694,520
24	280	12.5	cái	1,895,636	2,047,287
25	280	16.0	cái	2,278,818	2,461,124
26	315	6.0	cái	1,495,000	1,614,600
27	315	8.0	cái	1,842,091	1,989,458
28	315	10.0	cái	2,242,273	2,421,655
29	315	12.5	cái	2,705,273	2,921,695
30	315	16.0	cái	3,252,455	3,512,651
31	355	6.0	cái	2,131,273	2,301,775
32	355	8.0	cái	2,628,818	2,839,124
33	355	10.0	cái	3,196,909	3,452,662
34	355	12.5	cái	3,860,000	4,168,800
35	355	16.0	cái	4,641,364	5,012,673
36	400	6.0	cái	2,863,000	3,092,040
37	400	8.0	cái	3,513,364	3,794,433
38	400	10.0	cái	4,288,364	4,631,433

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
39	400	12.5	cái	5,175,818	5,589,884
40	400	16.0	cái	6,225,909	6,723,982
41	450	6.0	cái	3,840,545	4,147,789
42	450	8.0	cái	4,714,364	5,091,513
43	450	10.0	cái	5,747,364	6,207,153
44	450	12.5	cái	6,952,273	7,508,455
45	450	16.0	cái	8,342,636	9,010,047
46	500	6.0	cái	5,653,455	6,105,731
47	500	8.0	cái	6,580,364	7,106,793
48	500	10.0	cái	8,001,364	8,641,473
49	500	12.5	cái	9,691,091	10,466,378
50	500	16.0	cái	11,605,273	12,533,695
51	560	6	cái	7,237,364	7,816,353
52	560	8	cái	8,872,636	9,582,447
53	560	10	cái	10,831,182	11,697,676
54	560	12.5	cái	13,081,727	14,128,265
55	630	6	cái	9,414,182	10,167,316
56	630	8	cái	11,583,909	12,510,622
57	630	10	cái	14,120,818	15,250,484
58	630	12.5	cái	17,025,364	18,387,393
59	710	6	cái	12,660,364	13,673,193
60	710	8	cái	15,534,182	16,776,916
61	710	10	cái	18,866,273	20,375,575
62	710	12.5	cái	22,921,364	24,755,073
63	800	6	cái	16,538,000	17,861,040
64	800	8	cái	20,331,818	21,958,364
65	800	10	cái	24,688,636	26,663,727
66	900	6	cái	23,463,909	25,341,022
67	900	8	cái	28,768,818	31,070,324
68	900	10	cái	35,093,909	37,901,422
69	1000	6	cái	32,139,182	34,710,316
70	1000	8	cái	39,607,636	42,776,247
71	1000	10	cái	48,660,818	52,553,684
72	1200	6	cái	51,408,455	55,521,131
73	1200	8	cái	60,437,091	65,272,058
	Nối góc 90 độ PE100 hàn				0
74	125	6.0	cái	190,818	206,084
75	125	8.0	cái	231,727	250,265
76	125	10.0	cái	282,818	305,444
77	125	12.5	cái	342,727	370,145
78	125	16.0	cái	410,909	443,782
79	140	6.0	cái	246,364	266,073
80	140	8.0	cái	301,364	325,473
81	140	10.0	cái	367,545	396,949
82	140	12.5	cái	443,455	478,931
83	140	16.0	cái	533,545	576,229
84	180	6.0	cái	428,364	462,633

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
85	180	8.0	cái	523,818	565,724
86	180	10.0	cái	642,091	693,458
87	180	12.5	cái	775,000	837,000
88	180	16.0	cái	926,455	1,000,571
89	225	6.0	cái	709,818	766,604
90	225	8.0	cái	869,909	939,502
91	225	10.0	cái	1,059,273	1,144,015
92	225	12.5	cái	1,282,727	1,385,345
93	225	16.0	cái	1,535,455	1,658,291
94	280	6.0	cái	1,425,909	1,539,982
95	280	8.0	cái	1,741,364	1,880,673
96	280	10.0	cái	2,120,091	2,289,698
97	280	12.5	cái	2,561,636	2,766,567
98	280	16.0	cái	3,079,091	3,325,418
99	315	6.0	cái	2,046,545	2,210,269
100	315	8.0	cái	2,521,727	2,723,465
101	315	10.0	cái	3,069,364	3,314,913
102	315	12.5	cái	3,703,727	4,000,025
103	315	16.0	cái	4,452,909	4,809,142
104	355	6.0	cái	3,161,909	3,414,862
105	355	8.0	cái	3,899,455	4,211,411
106	355	10.0	cái	4,742,545	5,121,949
107	355	12.5	cái	5,726,000	6,184,080
108	355	16.0	cái	6,885,545	7,436,389
109	400	6.0	cái	4,107,273	4,435,855
110	400	8.0	cái	5,039,545	5,442,709
111	400	10.0	cái	6,151,455	6,643,571
112	400	12.5	cái	7,424,909	8,018,902
113	400	16.0	cái	8,931,636	9,646,167
114	450	6.0	cái	5,404,636	5,837,007
115	450	8.0	cái	6,634,364	7,165,113
116	450	10.0	cái	8,088,000	8,735,040
117	450	12.5	cái	9,783,545	10,566,229
118	450	16.0	cái	11,740,636	12,679,887
119	500	6.0	cái	7,603,636	8,211,927
120	500	8.0	cái	8,850,818	9,558,884
121	500	10.0	cái	10,762,091	11,623,058
122	500	12.5	cái	13,035,000	14,077,800
123	500	16.0	cái	15,609,818	16,858,604
124	560	6	cái	9,920,455	10,714,091
125	560	8	cái	12,162,273	13,135,255
126	560	10	cái	14,847,455	16,035,251
127	560	12.5	cái	17,932,545	19,367,149
128	630	6	cái	13,486,182	14,565,076
129	630	8	cái	16,594,818	17,922,404
130	630	10	cái	20,229,000	21,847,320
131	630	12.5	cái	24,390,000	26,341,200

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
132	710	6	cái	19,034,000	20,556,720
133	710	8	cái	23,355,000	25,223,400
134	710	10	cái	28,364,818	30,634,004
135	710	12.5	cái	34,461,818	37,218,764
136	800	6	cái	26,181,273	28,275,775
137	800	8	cái	32,187,273	34,762,255
138	800	10	cái	39,084,545	42,211,309
139	900	6	cái	37,048,273	40,012,135
140	900	8	cái	45,424,455	49,058,411
141	900	10	cái	55,411,364	59,844,273
142	1000	6	cái	50,713,455	54,770,531
143	1000	8	cái	62,498,909	67,498,822
144	1000	10	cái	76,784,364	82,927,113
145	1200	6	cái	83,318,545	89,984,029
146	1200	8	cái	97,950,727	105,786,785
	Ba chạc 90 độ PE100 hàn			0	0
147	125	6.0	cái	297,000	320,760
148	125	8.0	cái	359,273	388,015
149	125	10.0	cái	429,364	463,713
150	140	6.0	cái	377,727	407,945
151	140	8.0	cái	454,727	491,105
152	140	10.0	cái	547,182	590,956
153	180	6.0	cái	652,364	704,553
154	180	8.0	cái	786,727	849,665
155	180	10.0	cái	944,455	1,020,011
156	225	6.0	cái	1,067,091	1,152,458
157	225	8.0	cái	1,282,273	1,384,855
158	225	10.0	cái	1,546,091	1,669,778
159	250	6.0	cái	1,343,636	1,451,127
160	250	8.0	cái	1,625,000	1,755,000
161	250	10.0	cái	1,945,364	2,100,993
162	280	6.0	cái	1,734,091	1,872,818
163	280	8.0	cái	2,095,273	2,262,895
164	280	10.0	cái	2,508,091	2,708,738
165	315	6.0	cái	2,259,818	2,440,604
166	315	8.0	cái	2,729,091	2,947,418
167	315	10.0	cái	3,284,091	3,546,818
168	355	6.0	cái	4,151,545	4,483,669
169	355	8.0	cái	5,015,182	5,416,396
170	355	10.0	cái	6,033,636	6,516,327
171	400	6.0	cái	5,411,455	5,844,371
172	400	8.0	cái	6,554,545	7,078,909
173	400	10.0	cái	7,871,818	8,501,564
174	450	6.0	cái	7,066,636	7,631,967
175	450	8.0	cái	8,554,364	9,238,713
176	450	10.0	cái	10,256,273	11,076,775
177	500	6.0	cái	8,977,909	9,696,142

Bảng giá phụ tùng hàn dán HDPE-PE100

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
178	500	8.0	cái	10,864,818	11,734,004
179	500	10.0	cái	13,020,455	14,062,091
180	560	6	cái	14,299,818	15,443,804
181	560	8	cái	17,270,818	18,652,484
182	630	6	cái	18,689,364	20,184,513
183	630	8	cái	22,532,727	24,335,345
184	710	6	cái	25,169,364	27,182,913
185	710	8	cái	30,579,545	33,025,909
186	800	6	cái	34,494,545	37,254,109
187	900	6	cái	48,023,182	51,865,036
188	1000	6	cái	65,526,182	70,768,276
	Ba chạc 60 độ PE100 hàn				0
189	90	6.0	cái	158,727	171,425
190	90	8.0	cái	189,818	205,004
191	90	10.0	cái	227,364	245,553
192	110	6.0	cái	255,091	275,498
193	110	8.0	cái	306,182	330,676
194	110	10.0	cái	367,545	396,949
195	125	6.0	cái	347,545	375,349
196	125	8.0	cái	421,091	454,778
197	125	10.0	cái	504,364	544,713
198	140	6.0	cái	456,182	492,676
199	140	8.0	cái	550,636	594,687
200	140	10.0	cái	662,091	715,058
201	160	6.0	cái	652,364	704,553
202	160	8.0	cái	792,545	855,949
203	160	10.0	cái	946,364	1,022,073
204	180	6.0	cái	924,455	998,411
205	180	8.0	cái	1,115,818	1,205,084
206	180	10.0	cái	1,333,909	1,440,622
207	200	6.0	cái	1,223,818	1,321,724
208	200	8.0	cái	1,483,818	1,602,524
209	200	10.0	cái	1,782,727	1,925,345
210	225	6.0	cái	1,677,091	1,811,258
211	225	8.0	cái	2,031,000	2,193,480
212	225	10.0	cái	2,431,182	2,625,676
213	250	6.0	cái	2,146,909	2,318,662
214	250	8.0	cái	2,595,727	2,803,385
215	250	10.0	cái	3,108,364	3,357,033
216	280	6.0	cái	2,779,273	3,001,615
217	280	8.0	cái	3,358,091	3,626,738
218	280	10.0	cái	4,036,182	4,359,076
219	315	6.0	cái	3,791,364	4,094,673
220	315	8.0	cái	4,574,636	4,940,607
221	315	10.0	cái	5,500,091	5,940,098
222	355	6.0	cái	4,956,818	5,353,364
223	355	8.0	cái	5,984,909	6,463,702

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
224	355	10.0	cái	7,196,636	7,772,367
225	400	6.0	cái	6,911,364	7,464,273
226	400	8.0	cái	8,342,091	9,009,458
227	400	10.0	cái	10,034,818	10,837,604
228	450	6.0	cái	9,296,273	10,039,975
229	450	8.0	cái	11,245,000	12,144,600
230	450	10.0	cái	13,494,636	14,574,207
231	500	6.0	cái	14,436,636	15,591,567
232	500	8.0	cái	17,485,545	18,884,389
233	500	10.0	cái	20,939,000	22,614,120
234	560	6	cái	21,803,545	23,547,829
235	560	8	cái	26,334,182	28,440,916
236	630	6	cái	29,381,909	31,732,462
237	630	8	cái	35,425,727	38,259,785
238	710	6	cái	42,459,545	45,856,309
239	710	8	cái	51,585,818	55,712,684
240	800	6	cái	56,720,455	61,258,091
241	900	6	cái	78,645,727	84,937,385
242	1000	6	cái	108,023,000	116,664,840
	Ba chạc 45 độ PE100 hàn				0
243	90	6.0	cái	141,182	152,476
244	90	8.0	cái	169,455	183,011
245	90	10.0	cái	202,545	218,749
246	110	6.0	cái	235,636	254,487
247	110	8.0	cái	283,364	306,033
248	110	10.0	cái	339,818	367,004
249	125	6.0	cái	338,818	365,924
250	125	8.0	cái	409,909	442,702
251	125	10.0	cái	491,727	531,065
252	140	6.0	cái	424,545	458,509
253	140	8.0	cái	511,182	552,076
254	140	10.0	cái	616,273	665,575
255	160	6.0	cái	609,455	658,211
256	160	8.0	cái	740,000	799,200
257	160	10.0	cái	884,091	954,818
258	180	6.0	cái	867,545	936,949
259	180	8.0	cái	1,046,636	1,130,367
260	180	10.0	cái	1,252,091	1,352,258
261	200	6.0	cái	1,151,818	1,243,964
262	200	8.0	cái	1,396,182	1,507,876
263	200	10.0	cái	1,678,545	1,812,829
264	225	6.0	cái	1,551,000	1,675,080
265	225	8.0	cái	1,878,182	2,028,436
266	225	10.0	cái	2,248,091	2,427,938
267	250	6.0	cái	1,988,182	2,147,236
268	250	8.0	cái	2,402,909	2,595,142
269	250	10.0	cái	2,878,091	3,108,338



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ĐẦU NỔI BẰNG BÍCH PE80, PE100

(Thực hiện từ 01/07/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

DN: Đường kính danh nghĩa; PN: Áp suất

TT	TÊN SẢN PHẨM	DN	PN	ĐVT	Đơn giá	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
1	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	200	10	cái	472,727	510,545
2	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	225	6	cái	719,818	777,403
3	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	225	8	cái	747,727	807,545
4	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	225	10	cái	777,091	839,258
5	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	225	12.5	cái	813,364	878,433
6	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	225	16	cái	855,364	923,793
7	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	250	6	cái	746,273	805,975
8	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	250	8	cái	779,909	842,302
9	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	250	10	cái	817,636	883,047
10	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	250	12.5	cái	865,091	934,298
11	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	250	16	cái	913,909	987,022
12	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	280	6	cái	869,364	938,913
13	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	280	8	cái	932,818	1,007,443
14	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	280	10	cái	1,002,364	1,082,553
15	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	280	12.5	cái	1,088,182	1,175,237
16	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	280	16	cái	1,180,273	1,274,695
17	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	315	6	cái	938,818	1,013,923
18	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	315	8	cái	1,021,727	1,103,465
19	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	315	10	cái	1,107,818	1,196,443
20	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	315	12.5	cái	1,210,455	1,307,291
21	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	315	16	cái	1,337,455	1,444,451
22	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	355	6	cái	1,183,364	1,278,033
23	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	355	8	cái	1,367,364	1,476,753
24	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	355	10	cái	1,518,364	1,639,833
25	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	355	12.5	cái	1,693,455	1,828,931
26	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	355	16	cái	1,907,909	2,060,542
27	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	400	6	cái	1,403,636	1,515,927
28	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	400	8	cái	1,580,273	1,706,695
29	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	400	10	cái	1,769,000	1,910,520
30	Đầu nổi bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	400	12.5	cái	1,987,818	2,146,843

TT	TÊN SẢN PHẨM	DN	PN	ĐVT	Đơn giá	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
31	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	400	16	cái	2,264,000	2,445,120
32	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	450	6	cái	1,930,636	2,085,087
33	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	450	8	cái	2,191,455	2,366,771
34	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	450	10	cái	2,501,000	2,701,080
35	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	450	12.5	cái	2,843,636	3,071,127
36	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	450	16	cái	3,278,182	3,540,437
37	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	500	6	cái	2,188,545	2,363,629
38	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	500	8	cái	2,534,364	2,737,113
39	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	500	10	cái	2,913,000	3,146,040
40	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	500	12.5	cái	3,347,818	3,615,643
41	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	500	16	cái	3,877,545	4,187,749
42	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	560	6	cái	4,727,273	5,105,455
43	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	560	8	cái	5,000,000	5,400,000
44	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	560	10	cái	5,590,909	6,038,182
45	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	560	12.5	cái	5,800,000	6,264,000
46	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	560	16	cái	6,032,727	6,515,345
47	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	630	6	cái	5,569,545	6,015,109
48	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	630	8	cái	6,772,727	7,314,545
49	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	630	10	cái	8,000,000	8,640,000
50	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	630	12.5	cái	8,372,727	9,042,545
51	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	630	16	cái	8,590,909	9,278,182
52	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	710	6	cái	11,454,545	12,370,909
53	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	710	8	cái	13,454,545	14,530,909
54	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	710	10	cái	15,272,727	16,494,545
55	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	710	12.5	cái	16,818,182	18,163,637
56	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	710	16	cái	19,090,909	20,618,182
57	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	800	6	cái	16,181,818	17,476,363
58	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	800	8	cái	16,818,182	18,163,637
59	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	800	10	cái	17,272,727	18,654,545
60	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	800	12.5	cái	20,909,091	22,581,818
61	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	800	16	cái	22,727,273	24,545,455
62	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	900	6	cái	20,909,091	22,581,818
63	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	900	8	cái	22,272,727	24,054,545
64	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	900	10	cái	23,818,182	25,723,637
65	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	900	12.5	cái	24,636,364	26,607,273
66	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1000	6	cái	23,363,636	25,232,727
67	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1000	8	cái	23,636,364	25,527,273

Bảng giá đầu nối bằng bích HDPE

TT	TÊN SẢN PHẨM	DN	PN	ĐVT	Đơn giá	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
68	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1000	10	cái	24,727,273	26,705,455
69	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1000	12.5	cái	27,727,273	29,945,455
70	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1200	6	cái	28,636,364	30,927,273
71	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1200	8	cái	31,363,636	33,872,727
72	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1200	10	cái	35,000,000	37,800,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Bảo



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN HDPE
(Nối bằng phương pháp hàn mặt đầu)

(Thực hiện từ 01/07/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM	PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
I	PHỤ TÙNG PE100				
	Nối góc 90 độ phun PE100				
1	DN90	PN6	cái	126,364	136,473
2	DN90	PN8	cái	126,364	136,473
3	DN90	PN10	cái	126,364	136,473
4	DN90	PN12.5	cái	126,364	136,473
5	DN90	PN16	cái	102,000	110,160
6	DN110	PN6	cái	216,000	233,280
7	DN110	PN8	cái	216,000	233,280
8	DN110	PN10	cái	216,000	233,280
9	DN110	PN12.5	cái	216,000	233,280
10	DN110	PN16	cái	191,727	207,065
11	DN160	PN6	cái	591,818	639,163
12	DN160	PN8	cái	591,818	639,163
13	DN160	PN10	cái	591,818	639,163
14	DN160	PN12.5	cái	591,818	639,163
15	DN160	PN16	cái	567,545	612,949
16	DN200	PN6	cái	1,125,455	1,215,491
17	DN200	PN8	cái	1,125,455	1,215,491
18	DN200	PN10	cái	1,125,455	1,215,491
19	DN200	PN12.5	cái	1,125,455	1,215,491
20	DN200	PN16	cái	1,101,091	1,189,178
21	DN250	PN6	cái	2,001,182	2,161,277
22	DN250	PN8	cái	2,001,182	2,161,277
23	DN250	PN10	cái	2,001,182	2,161,277
24	DN250	PN12.5	cái	2,001,182	2,161,277
25	DN250	PN16	cái	1,976,909	2,135,062
26	DN280	PN6	cái	1,798,364	1,942,233
27	DN280	PN8	cái	1,798,364	1,942,233
28	DN280	PN10	cái	1,774,091	1,916,018
29	DN315	PN6	cái	2,418,273	2,611,735
30	DN315	PN8	cái	2,418,273	2,611,735
31	DN315	PN10	cái	2,394,000	2,585,520
	Nối góc 45 độ phun PE100				
32	DN90	PN6	cái	124,182	134,117
33	DN90	PN8	cái	124,182	134,117
34	DN90	PN10	cái	124,182	134,117
35	DN90	PN12.5	cái	124,182	134,117
36	DN90	PN16	cái	99,909	107,902

bảng giá phụ tùng PE phun nối bằng phương pháp hàn mặt đầu

TT	TÊN SẢN PHẨM	PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
37	DN110	PN6	cái	141,182	152,477
38	DN110	PN8	cái	141,182	152,477
39	DN110	PN10	cái	141,182	152,477
40	DN110	PN12.5	cái	141,182	152,477
41	DN110	PN16	cái	116,909	126,262
42	DN160	PN6	cái	464,273	501,415
43	DN160	PN8	cái	464,273	501,415
44	DN160	PN10	cái	464,273	501,415
45	DN160	PN12.5	cái	464,273	501,415
46	DN160	PN16	cái	440,000	475,200
47	DN200	PN6	cái	789,545	852,709
48	DN200	PN8	cái	789,545	852,709
49	DN200	PN10	cái	789,545	852,709
50	DN200	PN12.5	cái	789,545	852,709
51	DN200	PN16	cái	765,273	826,495
52	DN250	PN6	cái	1,384,727	1,495,505
53	DN250	PN8	cái	1,384,727	1,495,505
54	DN250	PN10	cái	1,384,727	1,495,505
55	DN250	PN12.5	cái	1,384,727	1,495,505
56	DN250	PN16	cái	1,360,455	1,469,291
	Ba chạc 90 độ phun PE100				
57	DN90	PN6	cái	158,182	170,837
58	DN90	PN8	cái	158,182	170,837
59	DN90	PN10	cái	158,182	170,837
60	DN90	PN12.5	cái	158,182	170,837
61	DN90	PN16	cái	133,909	144,622
62	DN110	PN6	cái	292,818	316,243
63	DN110	PN8	cái	292,818	316,243
64	DN110	PN10	cái	292,818	316,243
65	DN110	PN12.5	cái	292,818	316,243
66	DN110	PN16	cái	256,364	276,873
67	DN160	PN6	cái	791,182	854,477
68	DN160	PN8	cái	791,182	854,477
69	DN160	PN10	cái	791,182	854,477
70	DN160	PN12.5	cái	791,182	854,477
71	DN160	PN16	cái	754,727	815,105
72	DN200	PN6	cái	1,588,182	1,715,237
73	DN200	PN8	cái	1,588,182	1,715,237
74	DN200	PN10	cái	1,588,182	1,715,237
75	DN200	PN12.5	cái	1,588,182	1,715,237
76	DN200	PN16	cái	1,551,818	1,675,963
77	DN250	PN6		2,311,000	2,495,880
78	DN250	PN8		2,311,000	2,495,880
79	DN250	PN10		2,311,000	2,495,880
80	DN250	PN12.5		2,311,000	2,495,880
81	DN250	PN16		2,274,545	2,456,509
82	DN280	PN6		2,195,364	2,370,993

bảng giá phụ tùng PE phun nổi bằng phương pháp hàn mặt đầu

TT	TÊN SẢN PHẨM	PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
83	DN280	PN8		2,195,364	2,370,993
84	DN280	PN10		2,158,909	2,331,622
85	DN315	PN6		2,964,818	3,202,003
86	DN315	PN8		2,964,818	3,202,003
87	DN315	PN10		2,928,364	3,162,633
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100				
88	DN110-63	PN6	cái	213,273	230,335
89	DN110-63	PN8	cái	213,273	230,335
90	DN110-63	PN10	cái	213,273	230,335
91	DN110-63	PN12.5	cái	213,273	230,335
92	DN110-63	PN16	cái	176,818	190,963
II	PHỤ TÙNG PE80				
	Nối góc 90 độ phun PE80				
1	DN90	PN6	cái	126,364	136,473
2	DN90	PN8	cái	126,364	136,473
3	DN90	PN10	cái	126,364	136,473
4	DN90	PN12.5	cái	102,000	110,160
5	DN110	PN6	cái	216,000	233,280
6	DN110	PN8	cái	216,000	233,280
7	DN110	PN10	cái	216,000	233,280
8	DN110	PN12.5	cái	191,727	207,065
9	DN160	PN6	cái	591,818	639,163
10	DN160	PN8	cái	591,818	639,163
11	DN160	PN10	cái	591,818	639,163
12	DN160	PN12.5	cái	567,545	612,949
13	DN200	PN6	cái	1,125,455	1,215,491
14	DN200	PN8	cái	1,125,455	1,215,491
15	DN200	PN10	cái	1,125,455	1,215,491
16	DN200	PN12.5	cái	1,101,091	1,189,178
17	DN250	PN6	cái	2,001,182	2,161,277
18	DN250	PN8	cái	2,001,182	2,161,277
19	DN250	PN10	cái	2,001,182	2,161,277
20	DN250	PN12.5	cái	1,976,909	2,135,062
21	DN280	PN6	cái	1,798,364	1,942,233
22	DN280	PN8	cái	1,774,091	1,916,018
23	DN315	PN6	cái	2,418,273	2,611,735
24	DN315	PN8	cái	2,394,000	2,585,520
	Nối góc 45 độ phun PE80				
25	DN90	PN6	cái	124,182	134,117
26	DN90	PN8	cái	124,182	134,117
27	DN90	PN10	cái	124,182	134,117
28	DN90	PN12.5	cái	99,909	107,902
29	DN110	PN6	cái	141,182	152,477
30	DN110	PN8	cái	141,182	152,477
31	DN110	PN10	cái	141,182	152,477
32	DN110	PN12.5	cái	116,909	126,262
33	DN160	PN6	cái	464,273	501,415

bảng giá phụ tùng PE phun nối bằng phương pháp hàn mặt đầu

TT	TÊN SẢN PHẨM	PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
34	DN160	PN8	cái	464,273	501,415
35	DN160	PN10	cái	464,273	501,415
36	DN160	PN12.5	cái	440,000	475,200
37	DN200	PN6	cái	789,545	852,709
38	DN200	PN8	cái	789,545	852,709
39	DN200	PN10	cái	789,545	852,709
40	DN200	PN12.5	cái	765,273	826,495
41	DN250	PN6	cái	1,384,727	1,495,505
42	DN250	PN8	cái	1,384,727	1,495,505
43	DN250	PN10	cái	1,384,727	1,495,505
44	DN250	PN12.5	cái	1,360,455	1,469,291
Ba chạc 90 độ phun PE80					
45	DN90	PN6	cái	158,182	170,837
46	DN90	PN8	cái	158,182	170,837
47	DN90	PN10	cái	158,182	170,837
48		PN12.5	cái	133,909	144,622
49	DN110	PN6	cái	292,818	316,243
50	DN110	PN8	cái	292,818	316,243
51	DN110	PN10	cái	292,818	316,243
52	DN110	PN12.5	cái	256,364	276,873
53	DN160	PN6	cái	791,182	854,477
54	DN160	PN8	cái	791,182	854,477
55	DN160	PN10	cái	791,182	854,477
56	DN160	PN12.5	cái	754,727	815,105
57	DN200	PN6	cái	1,588,182	1,715,237
58		PN8	cái	1,588,182	1,715,237
59		PN10	cái	1,588,182	1,715,237
60		PN12.5	cái	1,551,818	1,675,963
61	DN250	PN6		2,311,000	2,495,880
62	DN250	PN8		2,311,000	2,495,880
63	DN250	PN10		2,311,000	2,495,880
64	DN250	PN12.5		2,274,545	2,456,509
65	DN280	PN6		2,195,364	2,370,993
66	DN280	PN8		2,158,909	2,331,622
67	DN315	PN6		2,964,818	3,202,003
68	DN315	PN8		2,928,364	3,162,633
Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80					
69	DN110-63	PN6	cái	213,273	230,335
70	DN110-63	PN8	cái	213,273	230,335
71	DN110-63	PN10	cái	213,273	230,335
72	DN110-63	PN12.5	cái	176,818	190,963

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Bảo

bảng giá phụ tùng PE phun nổi bằng phương pháp hàn mặt đầu



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG GÂN SÓNG PE/PP 2 LỚP

(Thực hiện từ 01/07/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

(Thực hiện từ 01/07/2025 đến khi có thông báo thay đổi)

Loại ống	Mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
ỐNG GÂN SÓNG PE 2 LỚP				
Ø200	SN4	m	455,000	491,400
	SN8	m	510,000	550,800
Ø250	SN4	m	600,000	648,000
	SN8	m	672,000	725,760
Ø300	SN4	m	645,000	696,600
	SN8	m	800,000	864,000
Ø400	SN4	m	1,110,000	1,198,800
	SN8	m	1,463,000	1,580,040
Ø500	SN4	m	1,660,000	1,792,800
	SN8	m	2,400,000	2,592,000
Ø600	SN4	m	2,488,000	2,687,040
	SN8	m	3,012,000	3,252,960
Ø800	SN4	m	4,232,000	4,570,560
	SN8	m	5,594,000	6,041,520
Ø1000	SN4	m	8,260,000	8,920,800
ỐNG GÂN SÓNG PP 2 LỚP				
Ø200	SN8	m	455,000	491,400
	SN12	m	510,000	550,800
Ø250	SN8	m	600,000	648,000
	SN12	m	672,000	725,760
Ø300	SN8	m	645,000	696,600
	SN12	m	800,000	864,000
Ø400	SN8	m	1,110,000	1,198,800
	SN12	m	1,463,000	1,580,040
Ø500	SN8	m	1,660,000	1,792,800
	SN12	m	2,400,000	2,592,000
Ø600	SN8	m	2,488,000	2,687,040
	SN12	m	3,012,000	3,252,960
Ø800	SN8	m	4,232,000	4,570,560
	SN12	m	5,594,000	6,041,520
Ø1000	SN8	m	8,260,000	8,920,800

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Bảo



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: Số 02 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM GIOẰNG CAO SU CHO BÍCH PE
VÀ GIOẰNG CHO ỐNG GÂN SÓNG UNICOR**

(Thực hiện từ 01/07/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Gioăng bích HDPE			
1	DN 63	cái	19,727	21,305
2	DN 75	cái	24,545	26,509
3	DN 90	cái	26,545	28,669
4	DN 110	cái	33,000	35,640
5	DN125	cái	22,273	24,055
6	DN 140	cái	29,545	31,909
7	DN 160	cái	43,000	46,440
8	DN 180	cái	30,000	32,400
9	DN 200	cái	66,545	71,869
10	DN 225	cái	64,545	69,709
11	DN 250	cái	93,000	100,440
12	DN 280	cái	76,545	82,669
13	DN 315	cái	162,000	174,960
14	DN 355	cái	216,000	233,280
15	DN 400	cái	258,000	278,640
16	DN 450	cái	408,000	440,640
17	DN 500	cái	345,000	372,600
18	DN 560	cái	498,000	537,840
19	DN 630	cái	369,000	398,520
20	DN 710	cái	555,000	599,400
21	DN 800	cái	705,000	761,400
22	DN 900	cái	822,000	887,760
23	DN 1000	cái	960,000	1,036,800
24	DN 1200	cái	1,320,000	1,425,600
25	DN 1400	cái	3,300,000	3,564,000
26	DN 1600	cái	3,975,000	4,293,000
27	DN 1800	cái	4,625,000	4,995,000
28	DN 2000	cái	5,375,000	5,805,000
	Gioăng ống gân sóng PE/PP (Unicor)			
29	DN 200 (Unicor)	cái	88,500	95,580
30	DN 250 (Unicor)	cái	115,500	124,740
31	DN 300 (Unicor)	cái	183,000	197,640
32	DN 400 (Unicor)	cái	345,000	372,600
33	DN 500 (Unicor)	cái	660,000	712,800
34	DN 600 (Unicor)	cái	960,000	1,036,800
35	DN 800 (Unicor)	cái	2,340,000	2,527,200
36	DN 1000 (Unicor)	cái	4,140,000	4,471,200

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Bảo



CÔNG TY CP NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: Số 2 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 031 3813979- 031 3640 973 - ax: 031.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN HDPE 1 LỚP (Bảo vệ dây điện)
VÀ PHỤ TÙNG**

(Thực hiện từ 01/07/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	DN	Đường kính trong	Đường kính ngoài	Chiều dài cuộn (m)	ĐVT	Đơn giá	
		ID (mm)	OD (mm)			Trước VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG GÂN XOẮN 1 LỚP LUỒN ĐIỆN						
1	30	30	40	200	m	14,900	16,092
2	40	40	53.5	200	m	21,400	23,112
3	50	50	64.5	200	m	29,300	31,644
4	65	65	84.5	200	m	42,500	45,900
5	80	80	105	200	m	55,300	59,724
6	100	100	130	125	m	78,100	84,348
7	125	125	160	70	m	121,400	131,112
8	150	150	188	50	m	165,800	179,064
9	175	175	230	30	m	247,200	266,976
10	200	200	260	25	m	295,500	319,140
	PHỤ TÙNG CHO ỐNG GÂN XOẮN 1 LỚP LUỒN ĐIỆN						
	ĐẦU BỊT						
1	30				cái	10,300	11,124
2	40				cái	12,000	12,960
3	50				cái	14,900	16,092
4	65				cái	17,600	19,008
5	80				cái	21,700	23,436
6	100				cái	27,300	29,484
7	125				cái	33,200	35,856
8	150				cái	35,200	38,016
9	175				cái	46,500	50,220
10	200				cái	48,000	51,840
	NỐI THẮNG						
11	30				cái	9,700	10,476
12	40				cái	11,300	12,204

TT	DN	Đường kính trong	Đường kính ngoài	Chiều dài cuộn (m)	ĐVT	Đơn giá	
		ID (mm)	OD (mm)			Trước VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
13		50			cái	16,800	18,144
14		65			cái	26,000	28,080
15		80			cái	28,300	30,564
16		100			cái	34,100	36,828
17		125			cái	45,100	48,708
18		150			cái	51,900	56,052
19		175			cái	81,100	87,588
20		200			cái	108,800	117,504
	NÚT LOE						
21		30			cái	15,000	16,200
22		40			cái	18,500	19,980
23		50			cái	28,100	30,348
24		65			cái	29,600	31,968
25		80			cái	41,500	44,820
26		100			cái	48,800	52,704

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Bảo